



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4776 /MB-HS
V/V: Công bố thông tin định kỳ về tình
hình thanh toán gốc, lãi của MB

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Nhà đầu tư

Căn cứ quy định tại Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: **Ngân hàng TMCP Quân Đội**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Số điện thoại: 024.6266.1088
- Số Fax: 024.6266.1080
- Địa chỉ thư điện tử : info@mbbank.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần – Công ty đại chúng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính :

Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

- 1) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 2) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;

- b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - đ) Bao thanh toán trong nước.
- 3) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 4) Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
- a) Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- 5) Mở tài khoản:
- a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
- 6) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- 7) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- 8) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- 9) Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- 10) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- 11) Dịch vụ môi giới tiền tệ.
- 12) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 13) Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 14) Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 15) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- 16) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 17) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
- 18) Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.
- 19) Lưu ký chứng khoán.
- 20) Kinh doanh mua, bán vàng miếng.
- 21) Ví điện tử.
- 22) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
- 23) Mua nợ.
- 24) Kinh doanh giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật.
- 25) Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- 26) Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

2. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

- Kỳ báo cáo: 6 tháng (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Kỳ hạn trả lãi	Ngày thanh toán theo kế hoạch	Thanh toán lãi			Thanh toán gốc			Lý do chậm/không thanh toán gốc, lãi
									Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	
1	MB.2018.10Y.01	10 Năm	16/10/2018	VNĐ	1.700	1.700	Hàng năm	16/10/2022	0	0		0	0		
2	MB.2018.10Y.02	10 Năm	17/10/2018	VNĐ	1.400	1.400	Hàng năm	17/10/2022	0	0		0	0		
3	MB.2018.10Y.03	10 Năm	26/10/2018	VNĐ	250	250	Hàng năm	26/10/2022	0	0		0	0		
4	MB.2018.10Y.04	10 Năm	28/11/2018	VNĐ	450	450	Hàng năm	28/11/2022	0	0		0	0		
5	MB.2018.10Y.05	10 Năm	28/11/2018	VNĐ	200	200	Hàng năm	28/11/2022	0	0		0	0		
6	MB.2018.5Y.01	5 Năm 1 Ngày	16/10/2018	VNĐ	2.000	2.000	Hàng năm	16/10/2022	0	0		0	0		
7	MB.2018.5Y.02	5 Năm 1 Ngày	17/10/2018	VNĐ	1.600	1.600	Hàng năm	17/10/2022	0	0		0	0		
8	MB.2018.5Y.03	5 Năm 1 Ngày	18/10/2018	VNĐ	700	700	Hàng năm	18/10/2022	0	0		0	0		
9	MB.2018.5Y.04	5 Năm 1 Ngày	18/10/2018	VNĐ	3.000	3.000	Hàng năm	18/10/2022	0	0		0	0		
10	MB.2018.5Y.05	5 Năm 1 Ngày	24/10/2018	VNĐ	6	6	Hàng năm	24/10/2022	0	0		0	0		
11	MB.2018.5Y.12	5 Năm 1 Ngày	13/12/2018	VNĐ	2.000	2.000	Hàng năm	13/12/2022	0	0		0	0		
12	MB.2018.5Y.15	5 Năm 1 Ngày	07/12/2018	VNĐ	500	500	Hàng năm	07/12/2022	0	0		0	0		

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Kỳ hạn trả lãi	Ngày thanh toán theo kế hoạch	Thanh toán lãi				Thanh toán gốc				Lý do chậm/không thanh toán gốc, lãi
									Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	
13	MB.2018.5Y.16	5 Năm 1 Ngày	19/12/2018	VNĐ	1.500	1.500	Hàng năm	19/12/2022	0	0	0	0	0	0			
14	MB.2018.5Y.17	5 Năm 1 Ngày	24/12/2018	VNĐ	5.000	5.000	Hàng năm	24/12/2022	0	0	0	0	0	0			
15	MB.2018.7Y.01	7 Năm	29/11/2018	VNĐ	400	400	Hàng năm	29/11/2022	0	0	0	0	0	0			
16	MB.2018.7Y.02	7 Năm	12/12/2018	VNĐ	4.000	4.000	Hàng năm	12/12/2022	0	0	0	0	0	0			
17	MB.2019.10Y.01	10 Năm	30/09/2019	VNĐ	600	600	Hàng năm	30/09/2022	0	0	0	0	0	0			
18	MB.2019.5Y.01	5 Năm 1 Ngày	11/10/2019	VNĐ	500	500	Hàng năm	11/10/2022	0	0	0	0	0	0			
19	MB.BOND.2017.02.5Y.01	5 Năm 1 Ngày	29/12/2017	VNĐ	3.000	3.000	Hàng năm	30/12/2022	0	0	0	0	0	0			
20	MB.BOND.2017.10Y.01	10 Năm	07/09/2017	VNĐ	5.000	5.000	Hàng năm	07/09/2022	0	0	0	0	0	0			
21	MB.BOND.2017.10Y.08	10 Năm	10/10/2017	VNĐ	200	200	Hàng năm	10/10/2022	0	0	0	0	0	0			
22	MB.BOND.2017.5Y.01	5 Năm 1 Ngày	07/09/2017	VNĐ	5.000	5.000	Hàng năm	08/09/2022	0	0	0	0	0	0			
23	MB.BOND.2017.5Y.02	5 Năm 1 Ngày	05/09/2017	VNĐ	3.000	3.000	Hàng năm	06/09/2022	0	0	0	0	0	0			
24	MB.BOND.2017.5Y.03	5 Năm 1 Ngày	15/09/2017	VNĐ	1.000	1.000	Hàng năm	16/09/2022	0	0	0	0	0	0			
25	MB.BOND.2017.5Y.04	5 Năm 1 Ngày	21/09/2017	VNĐ	500	500	Hàng năm	22/09/2022	0	0	0	0	0	0			
26	MB.BOND.2017.5Y.05	5 Năm 1 Ngày	29/09/2017	VNĐ	256	256	Hàng năm	30/09/2022	0	0	0	0	0	0			
27	MB.BOND.2017.5Y.06	5 Năm 1 Ngày	05/10/2017	VNĐ	500	500	Hàng năm	06/10/2022	0	0	0	0	0	0			

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá, Trăm triệu đồng)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá, Trăm triệu đồng)	Kỳ hạn trả lãi	Ngày thanh toán kế hoạch	Thanh toán lãi				Thanh toán gốc				Lý do chậm/không thanh toán gốc, lãi
									Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	
28	MB.BOND.2017.5Y.09	5 Năm 1 Ngày	30/10/2017	VNĐ	258	258	Hàng năm	31/10/2022	0	0		0	0	0	0		
29	MB.BOND.2017.5Y.11	5 Năm 1 Ngày	28/11/2017	VNĐ	94	94	Hàng năm	29/11/2022	0	0		0	0	0	0		
30	MB.BOND.2017.5Y.12	5 Năm 1 Ngày	12/12/2017	VNĐ	150	150	Hàng năm	13/12/2022	0	0		0	0	0	0		
31	MB.BOND.2017.5Y.15	5 Năm 1 Ngày	25/12/2017	VNĐ	35	35	Hàng năm	26/12/2022	0	0		0	0	0	0		
32	MB.BOND.2017.5Y.17	5 Năm 1 Ngày	28/12/2017	VNĐ	4.100	4.100	Hàng năm	29/12/2022	0	0		0	0	0	0		
33	MB.BOND.2017.7Y.07	7 Năm	10/10/2017	VNĐ	1.000	1.000	Hàng năm	10/10/2022	0	0		0	0	0	0		
34	MB.BOND.2017.7Y.10	7 Năm	24/11/2017	VNĐ	600	600	Hàng năm	24/11/2022	0	0		0	0	0	0		
35	MB.BOND.2017.7Y.13	7 Năm	14/12/2017	VNĐ	2.000	2.000	Hàng năm	14/12/2022	0	0		0	0	0	0		
36	MB.BOND.2017.7Y.14	7 Năm	22/12/2017	VNĐ	6.000	6.000	Hàng năm	22/12/2022	0	0		0	0	0	0		
37	MB.BOND.2017.7Y.16	7 Năm	28/12/2017	VNĐ	250	250	Hàng năm	28/12/2022	0	0		0	0	0	0		
38	MB.2019.10Y.02	10 Năm	04/11/2019	VNĐ	800	800	Hàng năm	04/11/2022	0	0		0	0	0	0		
39	MBBL2128001	7 Năm	31/08/2021	VNĐ	1.700	1.700	Hàng năm	31/08/2022	0	0		0	0	0	0		
40	MBBH2128002	7 Năm	31/08/2021	VNĐ	1.000	1.000	Hàng năm	31/08/2022	0	0		0	0	0	0		
41	MBBL2128003	7 Năm	31/08/2021	VNĐ	1.000	1.000	Hàng năm	31/08/2022	0	0		0	0	0	0		
42	MBBL2128004	7 Năm	10/09/2021	VNĐ	1.200	1.200	Hàng năm	10/09/2022	0	0		0	0	0	0		

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Kỳ hạn trả lãi	Ngày thanh toán kế hoạch	Thanh toán lãi			Thanh toán gốc			Lý do chậm/không thanh toán gốc, lãi
									Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	
43	MBBL2128005	7 Năm	20/09/2021	VNĐ	2.450	2.450	Hàng năm	20/09/2022	0	0		0	0		
44	MBBL2128006	7 Năm	23/09/2021	VNĐ	5.150	5.150	Hàng năm	23/09/2022	0	0		0	0		
45	MBBL2128007	7 Năm	04/10/2021	VNĐ	1.000	1.000	Hàng năm	04/10/2022	0	0		0	0		
46	MBBL2128008	7 Năm	05/10/2021	VNĐ	2.000	2.000	Hàng năm	05/10/2022	0	0		0	0		
47	MBBL2128009	7 Năm	25/10/2021	VNĐ	2.200	2.200	Hàng năm	25/10/2022	0	0		0	0		
48	MBBL2128010	7 Năm	14/10/2021	VNĐ	1.000	1.000	Hàng năm	14/10/2022	0	0		0	0		
49	MBBL2128011	7 Năm	25/10/2021	VNĐ	800	800	Hàng năm	25/10/2022	0	0		0	0		
50	MBBL2128012	7 Năm	03/11/2021	VNĐ	1.500	1.500	Hàng năm	03/11/2022	0	0		0	0		
51	MBBL2128013	7 Năm	11/11/2021	VNĐ	2.000	2.000	Hàng năm	11/11/2022	0	0		0	0		
52	MBBL2128014	7 Năm	30/11/2021	VNĐ	10	10	Hàng năm	30/11/2022	0	0		0	0		
53	MBBL2128016	7 Năm	15/12/2021	VNĐ	3.970	3.970	Hàng năm	15/12/2022	0	0		0	0		
54	MBBL2128017	7 Năm	22/12/2021	VNĐ	3.000	3.000	Hàng năm	22/12/2022	0	0		0	0		
55	MBBL2128018	7 Năm	17/12/2021	VNĐ	4.000	4.000	Hàng năm	17/12/2022	0	0		0	0		
56	MBBL2128019	7 Năm	18/12/2021	VNĐ	2.990	2.990	Hàng năm	18/12/2022	0	0		0	0		
57	MBBL2128021	7 Năm	21/12/2021	VNĐ	200	200	Hàng năm	21/12/2022	0	0		0	0		

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Kỳ hạn trả lãi	Ngày thanh toán kế hoạch	Thanh toán lãi			Thanh toán gốc			Lý do chậm/không thanh toán gốc, lãi
									Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	
58	MBBL2128025	7 Năm	29/12/2021	VNĐ	10.000	10.000	Hàng năm	29/12/2022	0	0		0	0		
59	MBBL2128029	7 Năm	31/12/2021	VNĐ	300	300	Hàng năm	31/12/2022	0	0		0	0		
60	MBBL2128030	7 Năm	31/12/2021	VNĐ	30	30	Hàng năm	31/12/2022	0	0		0	0		
61	MBBL2225001	3 Năm	05/04/2022	VNĐ	7.000	7.000	Hàng năm	05/04/2023	0	0		0	0		
62	MBBL2225002	3 Năm	07/04/2022	VNĐ	10.000	10.000	Hàng năm	07/04/2023	0	0		0	0		
63	MBBL2225003	3 Năm	12/04/2022	VNĐ	7.000	7.000	Hàng năm	12/04/2023	0	0		0	0		
64	MBBL2225004	3 Năm	15/04/2022	VNĐ	20.000	20.000	Hàng năm	15/04/2023	0	0		0	0		
65	MBBL2225005	3 Năm	18/04/2022	VNĐ	2.000	2.000	Hàng năm	18/04/2023	0	0		0	0		
66	MBBL2225011	3 Năm	24/05/2022	VNĐ	13.000	13.000	Hàng năm	24/05/2023	0	0		0	0		
67	MBBL2225013	3 Năm	03/06/2022	VNĐ	25.000	25.000	Hàng năm	03/06/2023	0	0		0	0		
68	MBBL2227006	5 Năm 1 Ngày	29/04/2022	VNĐ	3.600	3.600	Hàng năm	29/04/2023	0	0		0	0		
69	MBBL2227007	5 Năm 1 Ngày	06/05/2022	VNĐ	500	500	Hàng năm	06/05/2023	0	0		0	0		
70	MBBL2227008	5 Năm 1 Ngày	09/05/2022	VNĐ	400	400	Hàng năm	09/05/2023	0	0		0	0		
71	MBBL2227015	5 Năm 1 Ngày	15/06/2022	VNĐ	500	500	Hàng năm	15/06/2023	0	0		0	0		
72	MBBL2229009	7 Năm	12/05/2022	VNĐ	1.000	1.000	Hàng năm	12/05/2023	0	0		0	0		

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá, Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Kỳ hạn trả lãi	Ngày thanh toán theo kế hoạch	Thanh toán lãi			Thanh toán gốc			Lý do chậm/không thanh toán gốc, lãi
									Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Số tiền đã thanh toán (Đơn vị: Trăm triệu đồng)	Ngày thanh toán thực tế	
73	MBBL2229010	7 Năm	13/05/2022	VND	10.100	10.100	Hàng năm	13/05/2023	0	0		0	0		
74	MBBL2229012	7 Năm	02/06/2022	VND	1.000	1.000	Hàng năm	02/06/2023	0	0		0	0		
75	MBBL2229014	7 Năm	10/06/2022	VND	300	300	Hàng năm	10/06/2023	0	0		0	0		
76	MBBL2229016	7 Năm	15/06/2022	VND	500	500	Hàng năm	15/06/2023	0	0		0	0		

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KHỐI NV&KDTT**

Nguyễn 2



Nguyễn Minh Châu

L.C.P.A.